

Làm rõ các thông tin

về công cụ tài chính của các ngân hàng thương mại

ThS. NGUYỄN THỊ THU HIỀN

Công cụ tài chính (CCTC) là một hợp đồng mang lại tài sản tài chính cho một bên còn với bên kia lại là một khoản nợ tài chính hay một công cụ vốn tự có. Như vậy với bên nắm giữ, các công cụ này gọi là tài sản tài chính, còn bên phát hành là nợ tài chính hay công cụ vốn (nguồn vốn chủ sở hữu). Đối với các ngân hàng thương mại (NHTM), tài sản tài chính chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản cũng như nợ tài chính chiếm đa số trong tổng nguồn vốn nên CCTC có vai trò quan trọng ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả kinh doanh của ngành này. Đặc điểm này đã tạo ra sự khác biệt đáng kể giữa đối tượng kế toán NHTM so với các doanh nghiệp khác. NHTM cần cung cấp cho đối tượng sử dụng thông tin hiểu rõ về tầm quan trọng của CCTC và rủi ro phát sinh từ các công cụ này kể cả trường hợp ngân hàng nắm giữ (tài sản tài chính) hay do chính ngân hàng phát hành (nợ phải trả hay công cụ vốn). Ngoài ra, ngân hàng cũng cần chỉ rõ các chính sách quản trị rủi ro liên quan đến các công cụ này để tăng thêm mức độ minh bạch của thông tin tài chính cung cấp cho các đối tượng sử dụng. Những năm qua Ủy ban chuẩn mực kế toán quốc tế đã rất tích cực xây dựng và ban hành các chuẩn mực kế toán quốc tế nhằm đạt mục tiêu này.

Các chuẩn mực kế toán quốc tế về CCTC

• IAS 32 (International Accounting Standard 32) – Công bố và trình bày CCTC.

Để giải quyết các vấn đề liên quan đến CCTC, vào năm 1985, Ủy ban chuẩn mực kế toán quốc tế (IASB) ban hành IAS 32 và được chỉnh sửa vào năm 1998. Chuẩn mực tập trung giải quyết các vấn đề về phân loại, trình bày và công bố các thông tin liên quan đến CCTC. IAS 32 đã đưa ra cách thức để phân biệt giữa nợ phải trả và vốn chủ sở hữu, giữa lãi và cổ tức cũng như các tình huống được phép bù trừ giữa tài sản tài chính và nợ tài chính. Hơn nữa, chuẩn mực này còn khuyến khích công bố thông tin về bản chất các CCTC và quan trọng hơn là các rủi ro liên quan đến CCTC cùng các chính sách quản trị rủi ro của tổ chức công bố thông tin. Chuẩn mực này cũng yêu cầu trình bày các thông tin liên quan đến các CCTC cả ở trong và ngoài bảng cân đối kế toán.

• IAS 39 (International Accounting Standard 39)- ghi nhận và xác định giá trị CCTC.

Do IAS 32 chỉ mới tập trung vào việc trình bày và công bố thông tin mà chưa giải quyết đầy đủ các vấn đề liên quan đến CCTC, nên năm 1999, IASB tiếp tục

ban hành IAS 39, có hiệu lực vào năm 2001. Cho đến nay, sau nhiều lần chỉnh sửa, IAS 39 đạt được mục đích là thiết lập các nguyên tắc ghi nhận, đo lường và công bố các thông tin về CCTC. Chuẩn mực này tập trung giải quyết các vấn đề như : (1) Thiết lập các tiêu chuẩn để nhận diện được các CCTC phân theo các nhóm dựa trên yêu cầu của chuẩn mực; (2) Xác định thời điểm ghi nhận ban đầu và xóa bỏ ghi nhận các CCTC; (3) Nguyên tắc định giá các CCTC khi ghi nhận ban đầu cũng như sau đó vào mỗi thời điểm công bố thông tin và (4) Kế toán phòng ngừa cũng như các thông tin cần phải công bố trên Báo cáo tài chính (BCTC) đối với CCTC.

• IFRS 7 (International financial report standard 7)- Công bố các CCTC.

Ban hành vào tháng 8 năm 2005 và có hiệu lực vào tháng 1 năm 2007, IFRS 7 tập trung vào việc công bố thông tin về CCTC trên BCTC. Đối với các NHTM, IFRS 7 được coi là sự hợp nhất của IAS 30 (*Công bố thông tin trong Báo cáo tài chính của các ngân hàng và tổ chức tài chính tương tự*) và IAS 32. Trong đó, IFRS 7 sẽ thay thế toàn bộ IAS 30 và một phần IAS 32. Yêu cầu chính của IFRS 7 là cần phải cung cấp đủ thông tin về CCTC cho người sử dụng đánh giá được (1) Vai trò quan trọng của CCTC đối với tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của tổ chức; (2) Bản chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các CCTC và cách thức tổ chức quản trị các rủi ro này.

1) *Khung pháp lý liên quan đến yêu cầu trình bày CCTC trên Báo cáo tài chính các Ngân hàng thương mại Việt Nam*

(a) **Luật kế toán.** Khoản 1 điều 7 của Luật kế toán quy định “*giá trị tài sản ghi theo giá gốc...*” và khoản 5 trong điều này yêu cầu “*sử dụng phương pháp đánh giá tài sản... một cách thận trọng*”. Như vậy ở đây tài sản được hiểu bao gồm cả các công cụ tài chính là tài sản tài chính của các NHTM.

(b) **Các chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) liên quan đến CCTC:**

- **VAS 10- Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá.** Đoạn 7-a của chuẩn mực này có quy định thời điểm ghi nhận ban đầu cho một giao dịch ngoại tệ (ở đây được hiểu bao gồm cả các công cụ phái sinh tiền tệ) vào ngày giao dịch và theo tỷ giá tại ngày giao dịch. Khi trình bày trên Bảng cân đối kế toán các công cụ này thuộc nhóm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ ngoài trình bày theo tỷ giá cuối kỳ (đoạn 10-a). Đoạn 12- c của chuẩn mực này quy

định không điều chỉnh theo tỷ giá cuối kỳ đối với các khoản vay, nợ phải trả đã sử dụng các công cụ tài chính để phòng ngừa rủi ro tỷ giá. Chênh lệch tỷ giá hối đoái do sự thay đổi tỷ giá hối đoái được hạch toán vào từng kỳ kế toán (đoạn 13- VAS 7).

- VAS 22 – *Trình bày, bổ sung BCTC các ngân hàng và tổ chức tài chính tương tự.* Theo đoạn 17-VAS 22, tài sản, nợ phải trả phân loại dựa vào bản chất và sắp xếp theo tính thanh khoản tương ứng với kỳ đáo hạn của chúng. Chuẩn mực cũng yêu cầu các NHTM phải công bố các CCTC ngoài bảng, đó là các nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết (như bảo lãnh nợ, thư tín dụng dự phòng hay cam kết bảo lãnh phát hành) (đoạn 20-VAS 22). Các đoạn từ 36 đến 40 của chuẩn mực đề cập đến tổn thất của các khoản cho vay và ứng trước. Yêu cầu của chuẩn mực là hạch toán giá trị dự phòng rủi ro tổn thất của các khoản cho vay và ứng trước quy định theo “*chuẩn mực CCTT*” (cho dù chưa có chuẩn mực này).

-VAS 07- *Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết.* VAS 08 - *Thông tin tài chính về những khoản góp vốn liên doanh VAS 25- BCTC hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con.* Các chuẩn mực này điều chỉnh CCTC là các khoản đầu tư vào các công ty mà NHTM với tư cách là nhà đầu tư có gây ảnh hưởng đáng kể, đồng kiểm soát hay có quyền kiểm soát. Theo các chuẩn mực này, các CCTC ghi nhận ban đầu theo giá gốc (đoạn VAS07-07, VAS 08-03) và trình bày trên BCTC riêng cũng theo giá gốc (đoạn VAS 07-08, VAS 08-25 và đoạn VAS 25-26 và VAS 25- 26). Phương pháp vốn chủ sở hữu đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh sẽ áp dụng khi hợp nhất BCTC (đoạn VAS 07-09, VAS 08-26). Tuy nhiên các chuẩn mực này cũng chỉ ra các trường hợp không ghi nhận và trình bày theo các yêu cầu trên (đoạn VAS 07-09 , VAS 07-11, VAS 08-28 và VAS 25-21). Các chuẩn mực này cũng nói rõ khi đó các khoản đầu tư này được trình bày theo chuẩn mực CCTC. Nhưng đến nay trong hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam vẫn chưa xây dựng chuẩn mực này.

(c) Các văn bản pháp quy khác

- Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 V/v ban hành Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng (TCTD).

- Quyết định số 807/2005/QĐ-NHNN ngày 01 tháng 06 năm 2005 V/v sửa đổi, bổ sung Hệ thống tài khoản các TCTD ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN.

- *Quyết định số 29/2006/QĐ-NHNN ngày 10 tháng 7 năm 2006, V/v sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các TCTD ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN và Quyết định số 807/2005/QĐ-NHNN.*

- Công văn số 7459/NHNN-KTTC, V/v *Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ kinh doanh, đầu tư chứng khoán*, ban hành ngày 30 tháng 8 năm 2006.

- Công văn số 7404/NHNN-KTTC, V/v *hướng dẫn hạch toán kế toán nghiệp vụ phái sinh tiền tệ*, ban hành ngày 29 tháng 8 năm 2006.

- *Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng*

4 năm 2007 về việc ban hành BCTC của các TCTD.

Nếu như các chuẩn mực kế toán Việt Nam chưa đề cập cụ thể đến công cụ tài chính - đối tượng chủ yếu của kế toán các NHTM thì các văn bản pháp quy này được Ngân hàng Nhà nước (NHNN) ban hành với sự chấp thuận của Bộ Tài chính đã phần nào vận dụng các chuẩn mực kế toán quốc tế vào hạch toán và trình bày công cụ tài chính. Đó là các vấn đề như phân loại các chứng khoán đầu tư, hạch toán các công cụ phái sinh tiền tệ. Đặc biệt là các yêu cầu về trình bày các thông tin liên quan đến các công cụ tài chính hợp thể (như trái phiếu chuyển đổi) hay các thông tin đánh giá rủi ro các CCTC... của Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN.

2) *Đánh giá tính phù hợp với thông lệ quốc tế trong việc công bố CCTC đối với các NHTM Việt Nam:*

Qua các văn bản pháp quy mà NHNN ban hành nói trên cho thấy về hình thức, khi trình bày phần lớn TSTC trên BCTC đã hình thành các chỉ tiêu gần với thông lệ quốc tế. Đó là các nhóm (1) TSTC mà ngân hàng nắm giữ với mục đích kinh doanh, như chứng khoán kinh doanh; (2) Các khoản cho vay và phải thu có nguồn gốc từ chính ngân hàng; (3) TSTC giữ đến đáo hạn, như các chứng khoán nợ mà ngân hàng có ý định và có khả năng giữ chúng đến khi đáo hạn và (4) TSTC sẵn sàng để bán bao gồm chứng khoán của Chính phủ hay tổ chức trong nước, nước ngoài phát hành mà ngân hàng đang đầu tư với mục đích đầu tư và sẵn sàng bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Các văn bản pháp quy đã đưa ra các phương pháp đo lường tài sản tài chính phù hợp thông lệ quốc tế. Cụ thể, với nhóm chứng khoán kinh doanh hay các công cụ phái sinh tiền tệ ghi nhận theo giá thị trường, nhóm chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn trình bày trên BCTC theo phương pháp phân bổ (Amortised cost) và với các chứng khoán khác chưa niêm yết trên thị trường ghi nhận theo giá gốc.

Các Quyết định 29/2006/QĐ-NHNN và 16/2007/QĐ-NHNN đã yêu cầu các NHTM hạch toán và trình bày riêng các công cụ phái sinh tiền tệ (bao gồm cả phái sinh vàng và ngoại tệ). Trong đó, Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN còn yêu cầu cụ thể các NHTM cần công bố rõ các chính sách kế toán về ghi nhận và hạch toán các TSTC. Theo quyết định này, NHTM với tư cách là người phát hành cần trình bày tách riêng phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu đối với trái phiếu chuyển đổi và cổ phiếu ưu đãi. Điểm này phù hợp với yêu cầu của IAS 32. Các yêu cầu về công bố chính sách kế toán về kế toán phòng ngừa và các thông tin về chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các CCTC hay các công cụ mà ngân hàng sử dụng để quản lý rủi ro tín dụng của quyết định này là phù hợp với tinh thần của các chuẩn mực kế toán quốc tế.

Theo điều 84 của Luật Tổ chức tín dụng, hệ thống kế toán của các NHTM cũng chịu sự điều chỉnh chung của pháp luật về tài chính, kế toán. Trong khi đó điều 60 - Luật kế toán quy định Bộ Tài chính chịu trách nhiệm thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về kế

toán. Chính vì vậy, mặc NHNN đã có nhiều đột phá, đi trước hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam để đưa ra các quy định ngày càng hài hòa với thông lệ quốc tế hơn, nhưng do Bộ Tài chính chưa ban hành các chuẩn mực kế toán liên quan đến CCTC thì các hướng dẫn trên chỉ mang tính hình thức mà chưa phản ánh được bản chất tài chính của các chỉ tiêu. Ngoài ra chưa có các hướng dẫn cụ thể nên thực tế cũng rất khó thực hiện. Những bất cập đó thể hiện qua các vấn đề sau:

- Mặc dù TSTC được phân loại thành bốn nhóm theo yêu cầu của IAS 39, nhưng điểm khó của việc phân loại này chính là cơ sở để nhận biết khi ghi nhận ban đầu từng loại cho phù hợp lại chưa được làm rõ trong các văn bản trên của NHNN. Ngoài ra, xuất phát từ ý định của nhà quản trị ngân hàng để phân loại các tài sản này, mà trong thực tế ý định đó có thể thay đổi do các yếu tố khách quan và chủ quan. Chính vì vậy IAS 39 quy định rất rõ các dấu hiệu để phân loại lại các tài sản này mỗi khi lập BCTC. Tuy nhiên theo quy định hiện hành thì các NHTM không xem xét việc phân loại này. Chẳng hạn, theo Công văn 7459/NHNN-KTTC, chứng khoán đã được phân loại vào chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ không được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn hoặc chuyển sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

- Theo Quyết định 29/2006/QĐ-NHNN, tài khoản chứng khoán vốn kinh doanh (TK 142) bao gồm tất cả các loại cổ phiếu (cổ phiếu thường và cổ phiếu ưu đãi) mà ngân hàng mua vào với mục đích kiếm lời trong ngắn hạn. Khi trình bày chỉ tiêu này trên BCTC theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN cũng không có yêu cầu tách biệt 2 loại cổ phiếu này, do đó không thỏa mãn yêu cầu của đoạn 6 – IFRS 7 là cần đưa các CCTC có cùng bản chất vào một nhóm và phản ánh trên tài khoản riêng so với nhóm khác. Ở đây, về bản chất, có thể cổ phiếu ưu đãi là công cụ tài chính phức hợp, bao gồm cả yếu tố công cụ vốn và công cụ nợ. Do vậy việc xếp chung chúng vào một chỉ tiêu là chưa phù hợp với thông lệ quốc tế.

- Với nhóm chứng khoán Nợ (thuộc chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn phản ánh trên tài khoản 16-) khi trình bày không phản ánh rõ đó là các chứng khoán mà NHTM mua của người phát hành hay mua trên thị trường thứ cấp. Trong khi đó theo hướng dẫn của IAS 39 (vấn đề 10-11a) thì với các trái phiếu được mua trực tiếp từ người phát hành và không có ý định bán trong ngắn hạn thì xếp vào nhóm cho vay và phải thu.

- Theo yêu cầu của đoạn 8a của IFRS 7, tài sản thuộc nhóm TSTC ghi theo giá hợp lý và sự thay đổi của giá hợp lý ghi vào Báo cáo thu nhập, cần phân biệt (i) những TSTC ghi vào nhóm này ngay từ khi ghi nhận ban đầu và (ii) những TSTC buộc xếp vào nhóm này theo IAS 39 (chẳng hạn do phân loại lại TSTC theo yêu cầu của đoạn IAS 39-107 hay các CCTC hợp thể có công cụ phái sinh gắn kết mà không tách được khỏi công cụ cơ sở - đoạn IAS 39-26). Tuy nhiên các văn bản pháp quy hiện có ở Việt Nam chưa quy định cụ thể yêu cầu này.

- Các tài khoản khi xây dựng được chú trọng nhiều tới thống kê nên hạn chế hướng tới việc cung cấp thông tin cho các đối tượng sử dụng khác. Chẳng hạn, theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN, các khoản đầu tư vào tín phiếu NHNN và tín phiếu Chính phủ, đầu tư vào các giấy tờ có giá ngắn hạn khác... có thể đưa vào chỉ tiêu chứng khoán kinh doanh hay chỉ tiêu đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán.

- Các khoản đầu tư dài hạn phản ánh trên các tài khoản 344- *Đầu tư dài hạn khác bằng đồng Việt Nam* và tài khoản 348- *Đầu tư dài hạn khác bằng ngoại tệ*, theo thông lệ quốc tế, thuộc phạm vi điều chỉnh của IAS 39 nhưng lại tách ra khỏi nhóm phù hợp. Việc tách biệt chỉ tiêu này trước mắt là phù hợp vì đây là các TSTC không niêm yết trên thị trường hoạt động và giá hợp lý của nó không được xác định một cách đáng tin cậy (đoạn 69-IAS 39). Tuy nhiên, nếu trong tương lai gần có những hướng dẫn hay các kỹ thuật được áp dụng để xác định giá hợp lý của chúng thì cần xếp chúng vào nhóm thích hợp.

- Mặc dù tên các chỉ tiêu về TSTC khá phù hợp với IAS 39, nhưng theo Công văn số 7459/NHNN-KTTC thì việc xử lý và hạch toán các chứng khoán kinh doanh và đầu tư lại căn cứ vào bản chất của chứng khoán là chứng khoán vốn hay chứng khoán nợ chứ không phân biệt bởi mục đích mà ngân hàng nắm giữ chúng. Cách xử lý này không phù hợp với yêu cầu của các đoạn 69 đến 73 - IAS 39 và yêu cầu của đoạn 8 – IFRS 7.

- Các khoản cho vay được các NHTM ghi nhận ban đầu theo số tiền giải ngân cho khách hàng và sau đó trình bày trên BCTC dư nợ gốc còn lại và phải thu về lãi chưa thu, tức số tiền trong tương lai sẽ thu từ khách hàng vay vốn. Mặc dù hàng quý các NHTM có trích lập dự phòng các khoản cho vay này theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN nhưng cách trình bày này chưa phù hợp với đoạn 75 – IAS 39 là đo lường theo phương pháp phân bổ với lãi suất thực, tức xác định giá trị hiện tại của các luồng tiền trong tương lai được chiết khấu theo lãi suất thực.

- IFRS 7 (các đoạn 22 đến 24) yêu cầu công bố kế toán phòng ngừa. Theo đó cần thông tin chi tiết về cả phòng ngừa giá hợp lý và phòng ngừa luồng tiền. Tuy nhiên, do chưa có các chuẩn mực liên quan đến CCTC, nên với yêu cầu trình bày chính sách kế toán về kế toán phòng ngừa của Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN chỉ mang tính hình thức mà khó thực hiện được. Ngoài ra, mặc dù giá hợp lý có được đề cập đối với các công cụ phái sinh tiền tệ hay chứng khoán niêm yết qua Quyết định 29/2006/QĐ-NHNN, nhưng đối với các CCTC khác ghi nhận theo giá hợp lý là chưa có cơ sở áp dụng, buộc luôn ghi nhận theo giá gốc. Như vậy, các yêu cầu công bố về các kỹ thuật định giá, các dữ liệu sử dụng trong đo lường giá hợp lý của các đoạn 25 đến 30 của IFRS 7 chưa được quan tâm.

Những điểm chưa phù hợp với thông lệ quốc tế về công bố công cụ tài chính của các NHTM sẽ gây cản trở cho các đối tượng sử dụng thông tin đánh giá về tầm quan trọng của các CCTC ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh cũng như

thông tin về rủi ro liên quan đến các công cụ này.

3) Nguyên nhân chủ yếu.

Thị trường tài chính Việt Nam trong những năm gần đây có những bước tiến quan trọng, đặc biệt là thị trường vốn đã và đang hình thành cũng như ngày càng đa dạng hóa hàng hóa cho thị trường này là các CCTC. Trong thời gian qua, các khung pháp lý căn bản cho thị trường này, như Luật doanh nghiệp, Luật Chứng khoán đã được xây dựng làm nền tảng cho quá trình xây dựng các chuẩn mực kế toán phù hợp liên quan đến các CCTC. Tuy nhiên các chuẩn mực này được ban hành bởi Bộ Tài chính. Ngoài ra, mặc dù đã sửa đổi nhưng Luật các TCTD vẫn bộc lộ những khiếm khuyết (điều này được đề cập trong các Hội thảo và dự thảo luật của NHNN), nên còn thiếu khung pháp lý cho các hoạt động kinh doanh ngân hàng. Trước thực tế đó, các Quyết định hay Công văn hướng dẫn của NHNN không thể giải quyết tận gốc các vấn đề.

Ngoài ra, những năm qua thị trường vốn khá phát triển với sự gia tăng số lượng các nhà đầu tư – là đối tượng quan trọng nhất đòi hỏi tính minh bạch của thông tin tài chính do NHTM cung cấp. Nhưng thực tế chính các nhà đầu tư này cũng chưa thực sự bức xúc đòi hỏi yêu cầu này, vì phần đông trong số họ là các nhà đầu tư ngắn hạn.

4) Các giải pháp

a. Giải pháp lâu dài

- Hoàn thiện môi trường pháp lý cho phát triển các công cụ tài chính hiện đại. Trên cơ sở đó hoàn thiện môi trường pháp lý cho phát triển kế toán công cụ tài chính. Cụ thể cải tiến quy trình xây dựng chuẩn mực kế toán Việt Nam. Cần phối hợp chặt chẽ giữa các Tổ chức nghề nghiệp, Bộ Tài chính, NHNN... trong việc xây dựng các chuẩn mực. Bên cạnh đó cần xem xét, sửa đổi, bổ sung Luật kế toán làm cơ sở cho xây dựng các chuẩn mực phù hợp thông lệ quốc tế. Chẳng hạn với tài sản khi đo lường không chỉ sử dụng giá gốc mà còn có thể sử dụng các giá khác (như giá hợp lý).

- Ban hành chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính. Trên cơ sở môi trường pháp lý đã được xây dựng cần thiết ban hành Chuẩn mực kế toán Việt Nam về công cụ tài chính sao cho phù hợp với thông lệ quốc tế và môi trường của nước ta.

- Soạn thảo các hướng dẫn và giải thích về chuẩn mực kế toán liên quan đến công cụ tài chính. Với tính phức tạp của công cụ tài chính nên bên cạnh việc ban hành các chuẩn mực liên quan đến ghi nhận, đo lường và công bố các công cụ này thì cần thiết có các hướng dẫn, giải thích với các tình huống cụ thể để chuẩn mực dễ dàng đi vào thực tế.

b. Giải pháp trước mắt

Vận dụng chuẩn mực kế toán quốc tế để xây dựng thiết lập các quy định về ghi nhận, đo lường các công cụ tài chính trong các NHTM. Các công cụ tài chính giữ vị trí quan trọng trong NHTM. Tính phức tạp của các công cụ này ngày càng gia tăng, ngay cả khi môi trường pháp lý chưa hoàn chỉnh, do vậy việc vận dụng một cách phù hợp các chuẩn mực quốc tế (IAS 39, IAS 32 và IFRS 7) là cần thiết và

cấp bách nhằm đảm bảo các thông tin hữu ích cho quá trình ra các quyết định kinh tế. Cụ thể, cần vận dụng các chuẩn mực kế toán quốc tế trong việc công bố thông tin về các CCTC như sau:

Trình bày riêng biệt các nhóm CCTC sau:

o *TSTC luôn ghi nhận theo giá hợp lý và chênh lệch giá mỗi khi lập báo cáo được hạch toán vào lãi / lỗ trong kỳ.* Thuộc nhóm này trước hết là các TSTC kinh doanh (chẳng hạn các chứng khoán được ngân hàng mua vào với mục đích bán trong ngắn hạn nhằm hưởng chênh lệch giá). Tiếp theo các TSTC ban đầu ghi nhận vào các nhóm khác, những khi phân loại lại buộc xếp vào nhóm này (chẳng hạn các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn, nhưng có dấu hiệu ngân hàng phải bán trước hạn...). Thuộc nhóm này còn bao gồm các CCTC hợp thể nhưng không tách công cụ phái sinh (CCPS) gắn kết ra khỏi công cụ cơ sở (như với trái phiếu chuyển đổi mà ngân hàng đang nắm giữ mà không tách được giá trị của quyền chuyển đổi sang cổ phiếu ra khỏi công cụ nợ). Ngoài ra các CCPS độc lập mà không phải là công cụ phòng ngừa cũng được xếp vào nhóm này.

o *Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.* Thuộc loại TSTC này là các khoản đầu tư mà NHTM có ý định và khả năng tài chính để giữ đến ngày đáo hạn. Các tài sản tài chính này được đo lường bằng phương pháp phân bổ theo lãi suất thực. Tuy nhiên sẽ không xếp vào nhóm này với các công cụ nợ, như trái phiếu, tín phiếu mà NHTM mua trực tiếp của người phát hành. Khi đó các công cụ này xếp vào nhóm cho vay và phải thu.

o *Các khoản cho vay và phải thu.* Ngoại trừ trường hợp trong tương lai khi được phép chứng khoán hóa các khoản cho vay và trường hợp chứng được giữ để kinh doanh thì buộc ghi theo giá hợp lý, còn lại các tài sản này luôn trình bày theo phương pháp phân bổ với lãi suất thực.

o *Các TSTC sẵn sàng để bán.* Thuộc nhóm này là các TSTC còn lại không thuộc các nhóm trên và hầu hết được trình bày theo giá hợp lý. Tuy nhiên trong trường hợp các TSTC không xác định được giá hợp lý và không xác định được ngày đáo hạn thì trình bày theo giá phí lịch sử (đoạn 73- IAS 39)

o *Nợ tài chính ghi nhận theo giá hợp lý với chênh lệch mỗi khi lập báo cáo hạch toán vào lãi / lỗ trong kỳ.* Thuộc nhóm này là Nợ tài chính kinh doanh hay các công cụ phái sinh không phải là công cụ phòng ngừa.

o *Các khoản Nợ tài chính ghi nhận theo phương pháp phân bổ theo lãi suất thực.* Thuộc nhóm này là các khoản nợ tài chính còn lại không thuộc nhóm trên.

Công bố giá trị các CCTC chuyển từ nhóm này sang nhóm kia và lý do của sự thay đổi này.

Trên Báo cáo thu nhập cần phân biệt lãi / lỗ ròng từ các giao dịch liên quan đến TSTC hay Nợ tài chính trình bày theo giá hợp lý (do chênh lệch giá mua, bán) và chênh lệch khi lập báo cáo kế toán phải điều chỉnh theo giá hợp lý của các CCTC này.

Công bố các thông tin định tính về bản chất đối với từng rủi ro phát sinh từ các CCTC, như thông

tin để hiểu được rủi ro đã phát sinh như thế nào; Phương pháp sử dụng để đo lường rủi ro; Mục tiêu, chính sách và quá trình quản trị rủi ro; Sự thay đổi các thông tin trên so với kỳ trước.

Công bố các chính sách về kế toán phòng ngừa. Trong đó cần phân biệt phòng ngừa giá hợp lý, phòng ngừa luồng tiền và phòng ngừa đầu tư ròng bằng ngoại tệ. Điều quan trọng ở đây là NHTM chỉ thực hiện kế toán phòng ngừa khi văn bản hóa mối quan hệ phòng ngừa, mục tiêu quản trị rủi ro và chiến lược để thực hiện phòng ngừa.

Trên đây là một số đề xuất trước mắt góp phần tăng cường tính minh bạch thông tin về CCTC của

các NHTM. Tuy nhiên để từng bước thực hiện cần phải đẩy mạnh hội nhập về thể chế, chính sách nhằm góp phần hoàn thiện môi trường pháp lý cho sự phát triển các công cụ tài chính hiện đại. Bên cạnh đó cần thiết tiếp tục xây dựng và hoàn thiện khung pháp lý đảm bảo bình đẳng và an toàn cho tất cả các NHTM trên toàn lãnh thổ Việt Nam, đặc biệt khung pháp lý cho thị trường vốn hoạt động và cho hoạt động kinh doanh ngân hàng. Trên nền tảng đó, chuẩn mực CCTC được ban hành mới thiết thực trong việc hướng dẫn cung cấp thông tin hữu ích cho các đối tượng sử dụng BCTC ngân hàng trong quá trình ra các quyết định kinh tế ■

Vietcombank định hướng ...

Công nghệ được xem là chìa khóa dẫn đến sự thành công trong hoạt động ngân hàng bán lẻ, vì vậy Vietcombank cần tăng cường đầu tư vào công nghệ đồng thời tận dụng công nghệ bằng cách phát triển những sản phẩm dịch vụ gia tăng, tích hợp công nghệ hiện đại. Lập kế hoạch đầu tư nâng cấp và hiện đại hóa công nghệ ngân hàng (bao gồm cả phần cứng và phần mềm) ở Hội sở chính và các chi nhánh một cách đồng bộ để đảm bảo kết nối thông tin và xây dựng mạng giao diện trực tuyến giữa các chi nhánh và hội sở chính, giảm bớt khoảng cách giữa các chi nhánh tạo điều kiện cho việc ứng dụng các sản phẩm dịch vụ ngân hàng điện tử và triển khai các giao dịch ngân hàng từ xa.

- Đa dạng hóa và nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ ngân hàng bán lẻ

Với những hạn chế về danh mục sản phẩm dịch vụ bán lẻ, Vietcombank cần tăng cường nghiên cứu thiết kế những sản phẩm mới đồng thời nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ bán lẻ.

+ Phát triển các sản phẩm mới dựa trên nền tảng công nghệ hiện đại: các sản phẩm đầu tư quản lý tài sản, tài khoản đầu tư tự động, quản lý vốn tập trung, thẻ liên kết, sản phẩm tiết kiệm tích lũy, tiết kiệm bảo hiểm, các sản phẩm cho vay cầm cố, phát triển các tiện ích mới của thẻ ATM... Thiết kế nhiều loại sản phẩm kèm nhiều tiện ích để khách hàng có nhiều lựa chọn, sẵn sàng và có khả năng tham gia nhiều loại hình

kinh doanh của ngân hàng.

+ Nâng cao chất lượng sản phẩm theo hướng sản phẩm có tính thanh khoản cao hơn, hàm lượng công nghệ cao, có nét hấp dẫn riêng biệt so với thị trường, an toàn; thời gian giao dịch nhanh, thủ tục đơn giản, giao dịch ngoài giờ hành chính hoặc giờ nghỉ, thái độ giao dịch tận tình, phong cách phục vụ chuyên nghiệp.

- Đẩy mạnh hoạt động marketing

Hoạt động marketing có tác động rất quan trọng đến việc phát triển thị trường dịch vụ ngân hàng bán lẻ, do đó, Vietcombank cần có những định hướng trong việc đẩy mạnh hoạt động marketing.

+ Xuất phát từ đặc điểm sản phẩm dịch vụ ngân hàng mang tính vô hình nên việc tổ chức mang sản phẩm đến cho khách hàng càng đóng vai trò quan trọng, nhất là trong điều kiện sự am hiểu của người dân về hoạt động ngân hàng, về các sản phẩm dịch vụ ngân hàng có hạn. Cần đẩy mạnh chương trình quảng bá hình ảnh của ngân hàng, giới thiệu sản phẩm tới khách hàng, tổ chức các chiến dịch quảng bá rộng rãi, bài bản về các sản phẩm dịch vụ của Vietcombank gắn liền với lợi ích khách hàng

+ Tập trung tiếp thị trực tiếp và chào bán sản phẩm đối với khách hàng cá nhân, việc tuyên truyền về giá trị sản phẩm thông qua giới thiệu trực tiếp tiện ích khi sử dụng chúng, tư vấn cho khách hàng một cách trực tiếp quan trọng hơn là đưa ra một

(Tiếp theo trang 38)

thông tin quảng cáo dưới hình thức gián tiếp khác

+ Ban hành chính sách khách hàng trung thành nhằm duy trì mối quan hệ bền vững với khách hàng

- Xây dựng hệ thống chấm điểm tín dụng cá nhân

Đối với khách hàng doanh nghiệp, Vietcombank đã xây dựng được hệ thống chấm điểm tín dụng tương đối chính xác và hệ thống này đã phục vụ tốt cho công tác xếp hạng tín dụng doanh nghiệp và xác định giới hạn tín dụng của Vietcombank nhằm nâng cao công tác quản trị rủi ro tín dụng. Tuy nhiên, Vietcombank chưa xây dựng được hệ thống chấm điểm tín dụng cá nhân mà việc cấp tín dụng cho cá nhân hiện nay chủ yếu vẫn dựa vào thông tin từ CIC. Với định hướng phát triển tín dụng tiêu dùng, Vietcombank cần thiết phải có sự hỗ trợ của hệ thống chấm điểm tín dụng cá nhân để lượng hóa những thông tin về khách hàng, giúp loại bỏ những khách hàng không đủ tiêu chuẩn, xác định mức cho vay phù hợp với từng khách hàng, giảm thiểu bớt áp lực công việc cho nhân viên, cho phép người ra quyết định có cái nhìn tổng thể về khách hàng nhằm hạn chế rủi ro trong quá trình cấp tín dụng. Các chỉ tiêu sử dụng để đưa vào hệ thống chấm điểm tín dụng cá nhân: thu nhập hàng tháng, ngành nghề, thời gian công tác, tình trạng hôn nhân, số người sống phụ thuộc, phương tiện đi lại, chênh lệch giữa thu nhập và chi tiêu hàng tháng, giá trị tài sản hiện đang sở hữu, uy tín trong giao dịch với ngân hàng... ■